

1. QUẢN LÝ TÀI KHOẢN

Mở tài khoản	Miễn phí
Duy trì tài khoản	Miễn phí
Thay đổi thông tin tài khoản	Miễn phí
Phong tỏa/ Giải tỏa tài khoản	Miễn phí
Thay đổi mật khẩu tài khoản	40,000VND/ Lần yêu cầu
Phát hành sổ tài khoản	
Tài khoản không kỳ hạn	50,000VND/ Sổ tài khoản
Tài khoản có kỳ hạn/ tích lũy	Miễn phí
Phát hành lại sổ tài khoản do mất/ hư hỏng (tất cả loại sổ)	50,000VND/ Sổ tài khoản
Chứng nhận sổ dư tài khoản	100,000VND/lần yêu cầu
Chứng nhận tài khoản giao dịch	100,000VND/lần yêu cầu
Sao kê tài khoản	10,000VND/ trang
Cấp lại biên lai (Biên lai phát hành hơn 3 tháng trước ngày yêu cầu cấp lại)	100,000VND/ Lần yêu cầu
Duy trì tài khoản không hoạt động	10,000VND hoặc \$1/tháng/tài khoản
Đóng tài khoản dưới 1 năm tính từ ngày mở	100,000VND/tài khoản
Phí quản lý khác	

2. KÊNH GIAO DỊCH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ
2.1. NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN

Phí đăng ký	Miễn phí
Phí phát hành thẻ mật mã	Miễn phí
Phí phát hành lại thẻ mật mã	40,000 VND/ Thẻ
Phí phát hành/ tái phát hành OTP	200,000 VND/ OTP

2.2. NGÂN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI

Phí đăng ký	Miễn phí
-------------	----------

2.3. NGÂN HÀNG QUA TIN NHẮN (SMS)

Phí đăng ký	Miễn phí
Phí cung cấp dịch vụ (thu theo số điện thoại đăng ký & tài khoản)	10,000 VND hoặc \$0.55/ tháng (* Phí này đã bao gồm thuế GTGT)

3. SÉC TIỀN MẶT SHBVN

Phát hành séc	40,000 VND/ Quyền séc
Phí không đủ tiền thanh toán (Thu theo từng tờ séc xuất trình lần thứ 2)	200,000 VND
Phí dừng thanh toán	200,000 VND/ Tờ

4. NHỜ THU SÉC
4.1. NHỜ THU SÉC ĐẾN (Séc do SHBVN phát hành)

Séc bằng tiền VND	5,000 VND/ Tờ
Séc bằng ngoại tệ	\$5/ Tờ

4.2. NHỜ THU SÉC ĐI
4.2.1. Séc phát hành từ nước ngoài

Mua/Nhờ thu Séc du lịch (Thu theo tờ)	1% (Tối thiểu \$2) + phí bưu điện
Séc do ngân hàng khác phát hành (Thu theo tờ)	0.25% (Tối thiểu \$5, Tối đa \$100) + phí bưu điện

4.2.2. Séc phát hành trong nước (Thu theo tờ)

	\$3 + phí bưu điện
--	--------------------

5. NỢP TIỀN MẶT

5.1. BẢNG VND	Miễn phí
5.2. BẢNG USD	
Mệnh giá lớn	Miễn phí
Mệnh giá nhỏ từ \$1- \$20	0.3% (tối thiểu \$2)
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	0.5% (tối thiểu \$2)
5.3. BẢNG NGOẠI TỆ KHÁC	0.8% (tối thiểu \$2)

6. RÚT TIỀN MẶT
6.1. TẠI QUẦY

Bảng VND	Miễn phí
Bảng USD	0.2%, (tối thiểu \$2)
Ngoại tệ khác	0.2%, (tối thiểu \$2)

6.2. BẢNG THẺ VISA/ MASTER

	3%
--	----

7. CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ

Chuyển khoản nội bộ (Tại quầy/ Internet Banking/ Mobile Banking)	Miễn phí
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (tại quầy)	1,500 VND/ tài khoản
Chuyển khoản nội bộ tự động	Miễn phí

8. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN
8.1. NHẬN TIỀN VỀ
8.1.1. Từ những ngân hàng nước ngoài

Tiền về từ ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN	
- Người Nước ngoài	0.1% (Tối thiểu \$5-Tối đa \$30)
- Người Việt nam	0.05% (Tối thiểu \$2-Tối đa \$30)
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác tại Việt Nam	\$10/ giao dịch cho người Việt Nam \$15/ giao dịch cho trường hợp khác

Tiền về từ những ngân hàng khác	
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN	
- Người Nước ngoài	0.1% (Tối thiểu \$10-Tối đa \$50)
- Người Việt nam	0.05% (Tối thiểu \$2-Tối đa \$50)
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác tại Việt Nam	\$10/ giao dịch cho người Việt Nam \$15/ giao dịch cho trường hợp khác

8.1.2. Từ những ngân hàng khác trong nước

	Miễn phí
--	----------

8.2. CHUYỂN TIỀN ĐI
8.2.1. Chuyển tiền đi những ngân hàng nước ngoài

Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	0.1%(Tối thiểu \$5 - Tối đa \$30)
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	0.1% (Tối thiểu \$10 - Tối đa \$50)

8.4. Dịch vụ khác

8.4.1. Phí xác nhận	100,000 VND/ khoản
---------------------	--------------------

8.2.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước (Từ Tài khoản)	
+ Bảng VND	
- Dưới 500 triệu VND	
* Trước 14:30	0.01% (Tối thiểu 20,000VND)
* Sau 14:30	0.03% (Tối thiểu 30,000 VND)
- Từ 500 triệu VND trở lên	
* Trước 14:30	0.03% (Tối đa 250,000VND)
* Sau 14:30	0.04% (Tối đa 400,000VND)
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh nội địa – IBT	Cố định VND 20,000
+ Bảng USD	
- Trước 14:30	
* Tài khoản người hưởng tại VCB	\$4
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB	\$6
- Sau 14:30	0.1% (Tối thiểu \$5 - Tối đa \$55)
8.2.3. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước (Bằng tiền mặt VND)	
+ Bảng VND	
- Dưới 500 triệu VND	
* Trước 14:30	0.02% (Tối thiểu 30,000VND)
* Sau 14:30	0.03% (Tối thiểu 50,000VND)
- Từ 500 triệu VND trở lên	
* Trước 14:30	0.04% (Tối đa 500,000VND)
* Sau 14:30	0.05% (Tối đa 600,000VND)
+ Bảng USD	Không áp dụng
8.3. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN	
8.3.1. Chuyển tiền đi những Ngân hàng nước ngoài	
Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	Miễn phí
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	0.1% (Tối thiểu \$10-Tối đa \$30)
8.3.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước	
+ Bảng VND	
* Trước 14:30	0.01% (Tối thiểu 10,000 VND - Tối đa 200,000 VND)
* Sau 14:30	0.02% (Tối thiểu 15,000 VND - Tối đa 300,000 VND)
+ Bảng USD	
- Trước 14:30	
* Tài khoản người hưởng tại VCB	\$2
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB	\$3
- Sau 14:30	0.05% (Tối thiểu \$5 - Tối đa \$55)
8.3.3. Chuyển tiền nhanh tức thì	
	Cố định VNĐ 10,000
8.4. TRA SOÁT - TU CHỈNH - HỦY GIAO DỊCH - HOÀN TRẢ	
8.4.1. Tra soát giao dịch chuyển tiền đến	
	Miễn phí
8.4.2. Tu chỉnh lệnh chuyển tiền đi	
Nước ngoài	\$10/ Lần yêu cầu
Trong nước	
+ Bảng VND	25,000 VND / Lần yêu cầu
+ Bảng USD	\$2 /Lần yêu cầu
8.4.3. Hủy lệnh chuyển tiền đi	
	Phí thực tế giao dịch +điện phí
8.4.4. Hoàn trả lệnh chuyển tiền đến	
Nước ngoài	Như phí giao dịch chuyển tiền đến
Trong nước	Miễn phí

9. THẺ	
9.1. THẺ ATM	
Phí phát hành thẻ	Miễn phí
Phí cấp lại thẻ	VND 30,000/ thẻ
Phí cài đặt lại mã PIN	Miễn phí
Phí thường niên	Miễn phí
Phí rút tiền mặt	
+ ATM của ngân hàng Shinhan	Miễn phí
+ ATM của ngân hàng khác	3,000 VND/ giao dịch
Phí truy vấn số dư	
+ ATM của ngân hàng Shinhan	Miễn phí
+ ATM của ngân hàng khác	Miễn phí
Phí in hóa đơn giao dịch	Miễn phí
Phí tra soát	50,000 VND/ giao dịch (trường hợp lỗi do Khách hàng)
Chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ ATM	VND 10,000/giao dịch
9.2. THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ	
Phí thường niên (Thu theo thẻ)	
+ Thẻ Chính	
- Hạng Chuẩn	100,000 VND / Thẻ
- Hạng Vàng	300,000 VND / Thẻ
- Hạng Bạch Kim	1,000,000 VND / Thẻ
- E-card	390,000 VND / Thẻ
+ Thẻ Phụ	
- Hạng Vàng/E-card	200,000 VND / Thẻ
- Hạng Bạch Kim	500,000 VND / Thẻ
Phí xử lý giao dịch ứng trước tiền mặt	4% tổng số tiền tạm ứng (Tối thiểu 50,000 VND)
Phí rút tiền mặt	
+ ATM của ngân hàng Shinhan	Miễn phí
+ ATM của ngân hàng khác	2% trên tổng số tiền rút (Tối thiểu 20,000 VND/ giao dịch)
Phí truy vấn hạn mức tín dụng thẻ/số dư Tài khoản thanh toán	
+ ATM của ngân hàng Shinhan	Miễn phí
+ ATM của ngân hàng khác	Miễn phí
Lãi suất thông thường (Tuần hoàn/ Tạm ứng tiền mặt)	
+ Hạng Chuẩn	26%/năm
+ Hạng Vàng/Bạch Kim/E-card	22%/năm
	* Quý khách không phải trả lãi nếu đã thanh toán 100% dư nợ trước ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, tiền lãi vẫn sẽ được tính cho giao dịch ứng trước tiền mặt kể từ ngày kế tiếp ngày giao dịch đến ngày thực tế thanh toán
10. TÍN DỤNG	
Phí trả nợ trước hạn	Theo từng thời điểm và sản phẩm tín dụng. Phí trả nợ trước hạn sẽ được nêu rõ trên hợp đồng tín dụng.
11. DỊCH VỤ KHÁC	
11.1. PHÍ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN ĐẢM BẢO LÀ BẤT ĐỘNG SẢN	
11.1.1. Phí hỗ trợ các dịch vụ liên quan đến tài sản đảm bảo	200,000 VND/ lần yêu cầu
11.1.2. Phí thay đổi tài sản đảm bảo :	100,000 VND/ lần yêu cầu

Phí giao dịch ngoại tệ	2.6 % trên tổng số tiền ngoại tệ giao dịch sau khi quy đổi sang VNĐ (Giao dịch mua hàng, Tạm ứng tiền mặt, Rút tiền mặt). * Mức phí này có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
Phí chậm thanh toán (Phí quá hạn)	4% trên tổng số tiền chậm thanh toán (Tối thiểu 50,000 VND - Tối đa 200,000 VND)
Phí cấp lại thẻ	VND 200,000/thẻ
Phí cấp lại bản in sao kê	VND 100,000/ Sao kê
Phí tăng hạn mức tín dụng thẻ	VND 100,000/Giao dịch
Phí khiếu nại và điều tra sự cố	VND 100,000/ Giao dịch (trường hợp lỗi do Khách hàng)
Phí yêu cầu hóa đơn giao dịch thẻ	VND 100,000/ Giao dịch
Phí dịch vụ SMS	VND 10,000/tháng
Lãi suất chậm thanh toán + Từ tháng thứ 1 & tháng thứ 2 của việc chậm thanh toán + Từ tháng thứ 3 của việc chậm thanh toán	+ Áp dụng lãi suất thông thường +Tối đa 150% tỷ lệ lãi suất áp dụng thông thường
9.3. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ	
Phí thường niên Chủ thẻ chính/phụ hạng Chuẩn	Miễn phí
Phí xử lý tạm ứng tiền mặt	Không áp dụng
Phí rút tiền mặt + ATM của ngân hàng Shinhan + ATM của ngân hàng khác	Miễn phí 2% trên tổng số tiền rút (Tối thiểu. 20,000 VND /giao dịch)
Phí truy vấn hạn mức tín dụng thẻ/số dư tài khoản thanh toán + ATM của ngân hàng Shinhan + ATM của ngân hàng khác	Miễn phí Không thực hiện được
Lãi suất thông thường (Tuần hoàn /Tạm ứng tiền mặt)	Không áp dụng
Phí giao dịch ngoại tệ	2.6 % trên tổng số tiền ngoại tệ giao dịch sau khi quy đổi sang VNĐ (Giao dịch mua hàng, Tạm ứng tiền mặt, Rút tiền mặt). Mức phí này có thể thay đổi theo từng thời kỳ
Phí chậm thanh toán (Phí quá hạn)	Không áp dụng
Phí cấp lại thẻ	100,000 VND / Thẻ
Phí cấp lại bản in sao kê	100,000 VND / Sao kê
Phí tăng hạn mức tín dụng thẻ	Không áp dụng
Phí khiếu nại và điều tra sự cố	100,000 VND/ Giao dịch (trường hợp lỗi do Khách hàng)
Phí yêu cầu hóa đơn giao dịch thẻ	100,000 VND / giao dịch
Phí dịch vụ SMS	10,000 VND /tháng
Lãi suất chậm thanh toán + Từ tháng thứ 1 & tháng thứ 2 của việc chậm thanh toán + Từ tháng thứ 3 của việc chậm thanh toán	+ Áp dụng lãi suất thông thường +Tối đa 150% tỷ lệ lãi suất áp dụng thông thường

11.2 PHÍ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN ĐẢM BẢO LÀ ĐỘNG SẢN	
11.2.1. Phí đăng ký giao dịch đảm bảo và giao nhận Giấy đăng ký xe ô tô	400,000 VND/ trường hợp
11.2.2. Phí xác nhận giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô	100,000VND/năm hay 4 lần yêu cầu (Áp dụng từ năm thứ 2)
	30.000VND/lần yêu cầu (Từ lần yêu cầu thứ 5 trong một năm)

QUY ĐỊNH CHUNG

- Biểu phí giao dịch trên đây áp dụng cho các giao dịch thông thường tại Ngân hàng. Các chi phí khác như phí đóng dấu, điện phí, ngân hàng đại lý... sẽ được thu phụ trội theo thỏa thuận khi cần thiết.
- Các khoản phí đã thu sẽ không hoàn trả cho khách hàng ngay cả trong trường hợp có yêu cầu hủy giao dịch.
- Trường hợp khách hàng thanh toán phí bằng loại tiền khác với biểu phí quy định thì tỉ giá được công bố bởi Ngân hàng Shinhan Việt Nam sẽ được áp dụng.
- Đối với các loại phí ở mục 1,2,3 của biểu phí dịch vụ, tỷ giá cố định USD/ VND = 20,000 sẽ được áp dụng trong trường hợp cần quy đổi sang USD.
- Tất cả các phí và phí tổn được áp dụng tại thời điểm công bố và được thay đổi không cần báo trước.
- Tất cả các phí và phí tổn chưa bao gồm thuế GTGT trừ những trường hợp được nêu cụ thể.